

Số: 224/QĐ-UBND

Quảng Phú, ngày 30 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách xã
năm 2023 xã Quảng Phú

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ QUẢNG PHÚ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2022 về việc giao dự toán ngân sách của huyện Quảng Điền ;

Căn cứ Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2022 về việc giao dự toán ngân sách của Hội đồng nhân dân xã Quảng Phú ;

Xét đề nghị của Bộ phận Tài chính- ngân sách xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai dự toán ngân sách xã năm 2023 xã Quảng Phú (theo các phụ lục chi tiết đính kèm).

Dự toán thu ngân sách năm 2023 : 16.422.000.000 đồng

Dự toán chi ngân sách năm 2023 : 16.422.000.000 đồng

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng – Thống kê xã, các ban ngành đoàn thể xã, Chủ tịch - Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- CT, các PCT UBND xã;
- Các ban ngành đoàn thể xã;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phạm Văn Lợi

Phụ lục 1**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số: 224/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND xã về công khai dự toán ngân sách xã năm 2023)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Dự toán dự kiến huyện giao năm 2023	Ngân sách xã giao năm 2023	Ghi chú
Tổng thu ngân sách năm 2023 (I+II)		24,687,000,000	16,422,000,000	
I	Tổng giao thu năm 2023	20,880,000,000	12,615,000,000	
1	Ngoài quốc doanh	445,000,000	445,000,000	
1.1	Hộ cá thể	425,000,000	425,000,000	
1.2	Hợp tác xã	20,000,000	20,000,000	
2	Thuế thu nhập cá nhân	215,000,000	215,000,000	
2.1	Thu từ hộ kinh doanh	215,000,000	215,000,000	
3	Tiền sử dụng đất	19,550,000,000	11,285,000,000	
4	Thuế sử dụng đất Phi NN	13,000,000	13,000,000	
5	Lệ phí trước bạ nhà, đất	70,000,000	70,000,000	
6	Thu cố định tại xã	450,000,000	450,000,000	
6.1	Thu quỹ đất công ích và HLCS	200,000,000	200,000,000	
6.2	Thu khác	250,000,000	250,000,000	
7	Phí và lệ phí	137,000,000	137,000,000	
7.1	Lệ phí môn bài hộ cá thể, HTX	37,000,000	37,000,000	
7.2	Các khoản phí do xã thu	100,000,000	100,000,000	
II	Thu bổ sung từ NS cấp trên	3,807,000,000	3,807,000,000	
1	Bổ sung cân đối thường xuyên	3,412,000,000	3,412,000,000	
2	Bổ sung có mục tiêu	395,000,000	395,000,000	
-	(Trong đó: Trích 10% tiết kiệm chi thường xuyên để CC lương)	105,000,000	105,000,000	

Phụ lục 2

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số:224/QĐ-UBND ngày 30 /12/2022 của UBND xã về công khai dự toán ngân sách xã năm 2023)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán chi huyện giao năm 2023	Dự toán chi xã giao năm 2023	Ghi chú
	Chi cân đối qua ngân sách (I+...+VI)	24,687,000,000	16,422,000,000	
I.	Chi đầu tư phát triển	19,550,000,000	11,285,000,000	
	-Tiền sử dụng đất	19,550,000,000	11,285,000,000	
	+ Chi đầu tư XD công trình và trả nợ các khoản XDCB	19,550,000,000	11,285,000,000	
II.	Chi thường xuyên	4,987,000,000	4,987,000,000	
1.	Chi sự nghiệp kinh tế.	70,000,000	70,000,000	
	-Chi sự nghiệp kinh tế thường xuyên		60,000,000	
	-Chi kinh phí phòng chống dịch bệnh và sự nghiệp khác		10,000,000	
2.	Chi sự nghiệp văn xã	257,000,000	257,000,000	
2.1	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình.	30,000,000	30,000,000	
2.2	Chi sự nghiệp văn hoá, thông tin.	146,000,000	146,000,000	
	-Chi thực hiện cuộc vận động "toàn dân ĐK NTM, đô thị văn minh" và "XD-ĐSVH khu dân cư"(Thôn)	50,000,000	50,000,000	
	-Chi thực hiện cuộc vận động "toàn dân ĐK NTM, đô thị văn minh" và "XD-ĐSVH khu dân cư" (xã)	20,000,000	20,000,000	
	- Chi văn hóa thông tin	30,000,000	30,000,000	
	-Chi sự nghiệp thể dục thể thao.	16,000,000	16,000,000	
	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình.	30,000,000	30,000,000	
2.3	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội.	40,000,000	40,000,000	
2.4	Chi sự nghiệp đào tạo	41,000,000	41,000,000	
3	Chi quản lý hành chính.	4,111,000,000	4,111,000,000	
3.1	Chi quản lý hành chính theo định mức	3,661,000,000	3,661,000,000	
3.1.1	Quy lương các phụ cấp theo lương (a+b+c)	3,169,000,000	3,169,000,000	
	a.Cán bộ công chức.	2,150,451,456	2,150,451,456	
	+ Lương phụ cấp	1,604,262,156	1,604,262,156	

	+ Phụ cấp công vụ.	321,974,100	321,974,100	
	+ Phụ cấp cấp uỷ.	75,096,000	75,096,000	
	+ Sinh hoạt phí đại biểu hội đồng nhân dân.	138,391,200	138,391,200	
	+ Phụ cấp các ban của HĐND	10,728,000	10,728,000	
	b. Người hoạt động không chuyên trách.	1,018,548,544	1,018,548,544	
	+ Phụ cấp người hoạt động không chuyên trách.	998,148,544	998,148,544	
	+ Phụ cấp hành chính một cửa.	20,400,000	20,400,000	
3.1.2	Hoạt động thường xuyên	492,000,000	492,000,000	
	+ Phân bổ thêm cho UBND và HĐND		24,000,000	
	+ Chi hoạt động công tác Đảng theo QĐ 99/QĐ-TW		62,000,000	
	+ Đảng		34,000,000	
	+ HĐND xã		15,000,000	
	+ UBND xã		226,000,000	
	+ Mặt trận xã		19,000,000	
	+ Hội phụ nữ		19,000,000	
	+ Đoàn thanh niên		19,000,000	
	+ Hội CCB		19,000,000	
	+ Hội nông dân		19,000,000	
	+ Hội người tù		1,000,000	
	+ Hội người mù		1,000,000	
	+ Hội bộ đội trường Sơn		1,000,000	
	+ Hội người cao tuổi		1,000,000	
	+ Hội chur thập đỏ		1,000,000	
	+ Hội thanh niên xung phong		1,000,000	
	+ Hội khuyến học		1,000,000	
	+ Vì sự tiến bộ phụ nữ		3,000,000	
	+ Chi phụ cấp và hỗ trợ cho CB bảo vệ		26,000,000	
3.2	Hoạt động công vụ của cơ quan	100,000,000	100,000,000	
	<i>Trong đó: Phân bổ hoạt động của HĐND</i>		44,000,000	
	<i>Kinh phí hoạt động của UBND</i>		56,000,000	
3.3	Hỗ trợ chi hoạt động chính trị xã hội ở thôn, tổ dân phố	319,000,000	319,000,000	
a/	Kinh phí hỗ trợ hoạt động các tổ chức CTXH ở thôn (2 triệu/ĐT *10*5ĐT)		100,000,000	
b/	Kinh phí hỗ trợ hoạt động các tổ chức CTXH ở xã		75,000,000	
	+ Mặt trận xã		15,000,000	

	+ Hội phụ nữ		15,000,000	
	+ Đoàn thanh niên		15,000,000	
	+ Hội cựu chiến binh		15,000,000	
	+ Hội nông dân		15,000,000	
c/	Kinh phí bồi dưỡng các chi hội trưởng thôn (300k*4ĐT*12th*10 thôn)		144,000,000	
3.4	Kinh phí công tác hoà giải ở cơ sở.	18,000,000	18,000,000	
3.5	Chi hoạt động Ban thanh tra nhân dân.	5,000,000	5,000,000	
3.6	Chi giám sát cộng đồng	3,000,000	3,000,000	
3.7	Chi hoạt động công tác quản lý đô thị	5,000,000	5,000,000	
4	Chi hỗ trợ Quốc phòng - An ninh.	525,000,000	525,000,000	
	+ Quốc phòng		60,000,000	
	+An ninh		60,000,000	
	* Thực hiện luật dân quân tự vệ và pháp lệnh công an(kể cả khám tuyển NVQS, KP hoạt động TX của CA xã)		405,000,000	
5	Chi khác	24,000,000	24,000,000	
III.	Dự phòng phí	150,000,000	150,000,000	